

**Biểu mẫu 05****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5  
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ ĐÌNH CHINH****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2019-2020**

| STT | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |       |       |       |       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                              | Lớp 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | _ Thực hiện Kế hoạch Tuyển Sinh của UBNDQ5.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |       |       |       |       |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | _ Theo chương trình của Bộ GD-ĐT.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |       |       |       |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | _ Thông qua Sổ Liên lạc.<br>_ Thực hiện theo TT30 & TT22<br>_ Tạo dựng môi trường GD lành mạnh , nề nếp, kỉ cương, có chất lượng GD cao                                                                                                                                                                                                                                  |       |       |       |       |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | _ Nơi học sinh được chăm sóc, nâng niu, tạo cho các em niềm hứng thú, say mê để các em Vui học thành tài.<br>* <u>Các hoạt động hỗ trợ HS:</u><br>_ Trường:<br>+ Miễn, giảm học phí trái buổi cho HS có hoàn cảnh khó khăn.<br>+ Giúp HS có hoàn cảnh khó khăn vui Tết. (Nuôi heo đất, ...)<br>_ Đoàn: Trao học bổng cho HS có hoàn cảnh khó khăn (Nhân dịp 26/3, 19/5). |       |       |       |       |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được                 | _ Đáp ứng chất lượng giáo dục: đạo đức, học tập, sức khỏe Tốt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |       |       |       |       |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                                       | _ Mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo, có khát vọng vươn lên.                                                                                                                                                                                                                                                                                  |       |       |       |       |

Q5, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)

**Biểu mẫu 06 (Kết quả cuối năm học 2018-2019 sau kiểm tra lại T08/2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

**TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ ĐÌNH CHINH****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2019-2020**

| STT        | Nội dung                                            | Tổng số              | Chia ra theo khối lớp |                      |                      |                      |                      |
|------------|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|            |                                                     |                      | Lớp 1                 | Lớp 2                | Lớp 3                | Lớp 4                | Lớp 5                |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số học sinh</b>                             | <b>979</b>           | <b>225</b>            | <b>183</b>           | <b>147</b>           | <b>191</b>           | <b>233</b>           |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>                  | <b>979</b>           | <b>225</b>            | <b>183</b>           | <b>147</b>           | <b>191</b>           | <b>233</b>           |
| <b>III</b> | <b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b>    | <b>979</b>           | <b>225</b>            | <b>183</b>           | <b>147</b>           | <b>191</b>           | <b>233</b>           |
| <b>*</b>   | <b>Năng lực</b>                                     | <b>979</b>           | <b>225</b>            | <b>183</b>           | <b>147</b>           | <b>191</b>           | <b>233</b>           |
| 1          | <i>Tốt</i><br><i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>         | 738<br><i>(75.4)</i> | 162<br><i>(72.0)</i>  | 117<br><i>(63.9)</i> | 119<br><i>(81.0)</i> | 152<br><i>(79.6)</i> | 188<br><i>(80.7)</i> |
| 2          | <i>Đạt</i><br><i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>         | 236<br><i>(24,1)</i> | 60<br><i>(26,7)</i>   | 66<br><i>(36.1)</i>  | 28<br><i>(19,0)</i>  | 37<br><i>(19,4)</i>  | 45<br><i>(19.3)</i>  |
| 3          | <i>Cần cố gắng</i><br><i>(tỷ lệ so với tổng số)</i> | 5<br><i>(0.9)</i>    | 3<br><i>(1.3)</i>     |                      |                      | 2<br><i>(1.1)</i>    |                      |
| <b>*</b>   | <b>Phẩm chất</b>                                    | <b>979</b>           | <b>225</b>            | <b>183</b>           | <b>147</b>           | <b>191</b>           | <b>233</b>           |
| 1          | <i>Tốt</i><br><i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>         | 780<br><i>(79.7)</i> | 162<br><i>(72.0)</i>  | 138<br><i>(75.4)</i> | 123<br><i>(83.7)</i> | 159<br><i>(83.2)</i> | 198<br><i>(85.0)</i> |
| 2          | <i>Đạt</i><br><i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>         | 196<br><i>(20.0)</i> | 60<br><i>(26.7)</i>   | 45<br><i>(24.6)</i>  | 24<br><i>(16.3)</i>  | 32<br><i>(16.8)</i>  | 35<br><i>(15.0)</i>  |
| 3          | <i>Cần cố gắng</i><br><i>(tỷ lệ so với tổng số)</i> | 7<br><i>(0.7)</i>    | 3<br><i>(1.3)</i>     |                      |                      |                      |                      |

|           |                                                                    |               |               |               |              |               |               |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| <b>IV</b> | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>                       | <b>979</b>    | <b>225</b>    | <b>183</b>    | <b>147</b>   | <b>191</b>    | <b>233</b>    |
| 1         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                           | 372<br>(38.0) | 81<br>(36.0)  | 77<br>(42.1)  | 70<br>(47.6) | 72<br>(37.7)  | 72<br>(30.9)  |
| 2         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 600<br>(61.3) | 141<br>(62.7) | 104<br>(56.8) | 77<br>(52.4) | 117<br>(61.3) | 161<br>(69.1) |
| 3         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                          | 7<br>(0.7)    | 3<br>(1.3)    | 2<br>(1.1)    |              | 2<br>(1.1)    |               |
| <b>V</b>  | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                   | <b>979</b>    | <b>225</b>    | <b>183</b>    | <b>147</b>   | <b>191</b>    | <b>233</b>    |
| 1         | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 972<br>(99.3) | 222<br>(98.7) | 181<br>(98.9) | 147<br>(100) | 189<br>(99.0) | 233<br>(100)  |
| a         | Trong đó:<br>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số) | 397<br>(40.6) | 82<br>(36.4)  | 87<br>(47.5)  | 70<br>(47.6) | 86<br>(45.0)  | 72<br>(30.9)  |
| b         | HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)                | 35<br>(3.6)   | 1<br>(0.4)    | 3<br>(1.6)    | 4<br>(2.7)   | 4<br>(2.1)    | 23<br>(9.9)   |
| 2         | Ở lại lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                |               |               |               |              |               |               |

Q5, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)

**Điền Thị Hoàng Lý**

**Biểu mẫu 07**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

**TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ ĐÌNH CHINH****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2019-2020**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                         | <b>Số lượng</b> | <b>Bình quân</b>      |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                              | 29/27           | 1,4m <sup>2</sup> /HS |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                                   | 29/27           |                       |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                                       | 29              |                       |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                                   |                 | -                     |
| 3          | Phòng học tạm                                                                           |                 | -                     |
| 4          | Phòng học nhờ, mượn                                                                     |                 | -                     |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                                |                 | -                     |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                               | 2825            |                       |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                      | 360             |                       |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                         | <b>2088</b>     |                       |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                                   | 1392            |                       |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                                    | 90              |                       |
| 3          | <i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m<sup>2</sup>)</i>               |                 |                       |
| 4          | <i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m<sup>2</sup>)</i>                              |                 |                       |
| 5          | <i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m<sup>2</sup>)</i>                                        | 100/2p          |                       |
| 6          | <i>Diện tích phòng học tin học (m<sup>2</sup>)</i>                                      | <b>122/2p</b>   |                       |
| 7          | <i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m<sup>2</sup>)</i>                                | 24              |                       |
| 8          | <i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m<sup>2</sup>)</i> |                 |                       |
| 9          | <i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m<sup>2</sup>)</i>                    | 24              |                       |

|             |                                                                                |           |                 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                    | <b>35</b> | 1 bộ/1 lớp      |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                       | <b>35</b> | 1 bộ/1 lớp      |
| 1.1         | Khối lớp 1                                                                     | 7         |                 |
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                     | 7         |                 |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                     | 7         |                 |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                     | 7         |                 |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                     | 7         |                 |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                   | <b>35</b> | 1 bộ/1 lớp      |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                     | 7         |                 |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                     | 7         |                 |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                     | 7         |                 |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                     | 7         |                 |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                     | 7         |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | <b>84</b> | 1 hs/1b         |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                        | 106       | Số thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi                                                                          | 34        | 1/1             |
| 2           | Cát xét                                                                        | 07        | 7/27            |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                              | 29        | 1/1             |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                           | 06        | 6/27            |
| 5           | Thiết bị khác...                                                               | 30        | 1/1             |
| 6           | .....                                                                          |           |                 |

|           |                |                           |
|-----------|----------------|---------------------------|
|           | Nội dung       | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | 48                        |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | 480                       |

|             | Nội dung                                   | Số lượng phòng,<br>tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình<br>quân/chỗ |
|-------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------|----------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học<br/>sinh bán trú</b> | 264                                                 | 800    | 0,33/1 hs                  |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                         |                                                     |        |                            |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>         | Dùng cho<br>giáo viên | Dùng cho học<br>sinh |         | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|----------------------------|-----------------------|----------------------|---------|-----------------------------|--------|
|            |                            |                       | Chung                | Nam/Nữ  | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*         | 8                     |                      | 4 (khu) |                             | 0,05   |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ<br>sinh* |                       |                      |         |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|              |                                                         | Có | Không |
|--------------|---------------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ<br/>sinh</b>             | x  |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện<br/>riêng)</b>           | x  |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet</b>                                 | x  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử<br/>(website) của trường</b> | x  |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                    | x  |       |

Q5, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)

**Điền Thị Hoàng Lý**

**Biểu mẫu 08**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

**TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ ĐÌNH CHINH****THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2019-2020**

(Tháng 8 năm 2019)

| ST<br>T   | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |     |           |          |          |           | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |           | Chuẩn nghề nghiệp<br>(Theo TT20 – Tự đánh giá) |           |            |     |
|-----------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----|-----------|----------|----------|-----------|----------------------------|----------|-----------|------------------------------------------------|-----------|------------|-----|
|           |                                                       |           | TS               | ThS | ĐH        | CD       | TC       | Dưới TC   | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II   | Xuất sắc                                       | Khá       | Trung bình | Kém |
|           | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>57</b> |                  |     | <b>39</b> | <b>5</b> | <b>1</b> | <b>12</b> | <b>6</b>                   | <b>8</b> | <b>30</b> | <b>25</b>                                      | <b>16</b> |            |     |
| <b>I</b>  | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>41</b> |                  |     | <b>36</b> | <b>5</b> |          |           | <b>6</b>                   | <b>8</b> | <b>27</b> | <b>22</b>                                      | <b>16</b> |            |     |
|           | Trong đó số giáo viên chuyên biệt:                    |           |                  |     |           |          |          |           |                            |          |           |                                                |           |            |     |
| 1         | Tiếng dân tộc                                         |           |                  |     |           |          |          |           |                            |          |           |                                                |           |            |     |
| 2         | Ngoại ngữ                                             | 6         |                  |     | 6         |          |          |           |                            | 1        | 5         |                                                |           |            |     |
| 3         | Tin học                                               | 1         |                  |     | 1         |          |          |           |                            |          | 1         |                                                |           |            |     |
| 4         | Âm nhạc                                               | 1         |                  |     | 1         |          |          |           |                            | 1        |           |                                                |           |            |     |
| 5         | Mỹ thuật                                              |           |                  |     |           |          |          |           |                            |          |           |                                                |           |            |     |
| 6         | Thể dục                                               | 2         |                  |     | 2         |          |          |           | 1                          |          | 1         |                                                |           |            |     |
| <b>II</b> | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>3</b>  |                  |     | <b>3</b>  |          |          |           |                            |          | <b>3</b>  | <b>3</b>                                       |           |            |     |
| 1         | Hiệu trưởng                                           | 1         |                  |     | 1         |          |          |           |                            |          | 1         |                                                |           |            |     |
| 2         | Phó hiệu trưởng                                       | 2         |                  |     | 2         |          |          |           |                            |          | 2         |                                                |           |            |     |

|            |                                            |           |  |  |  |  |          |           |  |  |  |  |  |  |  |
|------------|--------------------------------------------|-----------|--|--|--|--|----------|-----------|--|--|--|--|--|--|--|
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                           | <b>13</b> |  |  |  |  | <b>1</b> | <b>12</b> |  |  |  |  |  |  |  |
| 1          | Nhân viên văn thư                          | 1         |  |  |  |  |          | 1         |  |  |  |  |  |  |  |
| 2          | Nhân viên kế toán                          |           |  |  |  |  |          |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 3          | Thủ quỹ                                    |           |  |  |  |  |          |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 4          | Nhân viên y tế                             | 1         |  |  |  |  | 1        |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 5          | Nhân viên thư viện                         |           |  |  |  |  |          |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 6          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm             |           |  |  |  |  |          |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 7          | Nhân viên công nghệ thông tin              |           |  |  |  |  |          |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 8          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |           |  |  |  |  |          |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 9          | ...                                        | 11        |  |  |  |  |          | 11        |  |  |  |  |  |  |  |

**(Ghi chú: Đánh giá Chuẩn nghề nghiệp: CB-GV)**

Năm học 2019-2020:

Trường ký hợp đồng: 12

- 01 GV Tin học + 01 GV Tiếng Anh: 2 người

- 02 Kế toán + 01 thư viện + 01 TPT Đội: 4 người.

- 02 nhân viên phục vụ + 02 bảo vệ + 02 cấp dưỡng: 6 người

Q5, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)

**Điền Thị Hoàng Lý**